

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BVĐK

Quảng Ngãi, ngày tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu: Mua sắm mặt hàng in ấn biểu mẫu phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi
Thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm mặt hàng in ấn biểu mẫu phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch đầu tư về hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc qui định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 2927/QĐ-SYT ngày 28/12/2018 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định cơ cấu tổ chức của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 5003/QĐ-SYT ngày 21/12/2023 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi về việc giao dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2024 Ngành Y tế và nguồn thu sự nghiệp năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-SYT ngày 03/4/2024 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi về việc phê duyệt danh mục chi tiết, dự toán Mua sắm mặt hàng in ấn biểu mẫu phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2024-2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 882/QĐ-SYT ngày 30/5/2024 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm mặt hàng in ấn biểu mẫu phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2024-2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 595/QĐ-BVĐK ngày 11/7/2024 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt E-HSMT và tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT gói thầu: Mua sắm mặt hàng in ấn biểu mẫu phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2024-2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSDT của gói thầu: Mua sắm mặt hàng in ấn biểu mẫu phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2024-2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Tờ trình ngày 04/9/2024 của Tổ Chuyên gia về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và Báo cáo thẩm định ngày 16/9/2024 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm mặt hàng in ấn biểu mẫu phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2024-2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Tổ trưởng Tổ Chuyên gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm mặt hàng in ấn biểu mẫu phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2024-2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi, thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm mặt hàng in ấn biểu mẫu phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2024-2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi, với các nội dung sau:

- Tên dự toán: Dự toán mua sắm mặt hàng in ấn biểu mẫu phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2024-2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi.

- Tên gói thầu: Mua sắm mặt hàng in ấn biểu mẫu phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2024-2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi.

- Đơn vị trúng thầu: Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Hoàng Quốc Việt.

- Địa chỉ: Số 11, ngách 1, ngõ 1, đường Võ Chí Công, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

- Giá trúng thầu: 549.603.250 đồng. (Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm lẻ ba nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

(Giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển đến kho HCQT của Bệnh viện và các chi phí khác liên quan).

- Nguồn vốn: Theo Quyết định số 5003/QĐ-SYT ngày 21/12/2023 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi về việc giao dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2024 Ngành Y tế và nguồn thu sự nghiệp năm 2025.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

- Danh mục: Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao phòng Hành chính - Quản trị; Tài chính - Kế toán căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu, các văn bản hướng dẫn hiện hành và sự phân công của Giám đốc Bệnh viện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các ông (bà) Trưởng các phòng: Hành chính - Quản trị; Tài chính - Kế toán; Các đơn vị có liên quan và đơn vị trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Đăng Website Bệnh viện;
- GD, các PGĐ Bệnh viện;
- Lưu: VT, HS Thầu.

GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thiệu

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 812/QĐ-BVĐK ngày 18/9/2024
của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: VN Đồng

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Bảng kiểm dành cho BN trước PT	Việt Nam	(21x30)cm, Giấy trắng	Tờ	15.000	90	1.350.000
2	Bảng kiểm trước mổ (kiểm tra an toàn phẫu thuật)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	8.000	90	720.000
3	Bảng theo dõi sử dụng giường bệnh	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	62.000	90	5.580.000
4	Bệnh án bông	Việt Nam	(30x40) cm, Giấy trắng	Tờ	1.000	90	90.000
5	Bệnh án bông (Mẫu theo Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tập/03Tr	1.000	100	100.000
6	Bệnh án da liễu	Việt Nam	(30x40) cm, Giấy trắng	Tờ	1.000	90	90.000
7	Bệnh án Da liễu (Mẫu theo Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tập/04Tr	1.000	200	200.000
8	Bệnh án Mắt	Việt Nam	(30x40) cm, Giấy trắng	Tờ	1.000	90	90.000
9	Bệnh án Mắt (Mẫu theo Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tập/03Tr	1.000	100	100.000
10	Bệnh án ngoại	Việt Nam	30x40 cm, giấy trắng	Tờ	17.000	90	1.530.000

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
11	Bệnh án ngoại (Mẫu theo Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tập/04Tr	17.000	200	3.400.000
12	Bệnh án ngoại trú RHM (Mẫu theo Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tập/02Tr	1.000	100	100.000
13	Bệnh án nội	Việt Nam	30x40 cm, giấy trắng	Tờ	37.000	90	3.330.000
14	Bệnh án nội (Mẫu theo Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tập/03Tr	37.000	100	3.700.000
15	Bệnh án phục hồi chức năng	Việt Nam	30x40 cm, giấy trắng	Tờ	2.000	90	180.000
16	Bệnh án phục hồi chức năng (Mẫu theo Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tập/04Tr	2.000	200	400.000
17	Bệnh án RHM	Việt Nam	(30x40) cm, giấy trắng	Tờ	2.000	90	180.000
18	Bệnh án RHM (Mẫu theo Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tập/03Tr	2.000	100	200.000
19	Bệnh án TMH	Việt Nam	30x40 cm, giấy trắng	Tờ	1.000	90	90.000
20	Bệnh án TMH (Mẫu theo Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tập/03Tr	1.000	100	100.000
21	Bệnh án truyền nhiễm	Việt Nam	(30x40)cm, giấy trắng	Tờ	4.000	90	360.000
22	Bệnh án ung bướu	Việt Nam	(30x40) cm, giấy trắng	Tờ	2.000	90	180.000

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
23	Bệnh án ung bướu (Mẫu theo Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tập/03Tr	2.000	100	200.000
24	Bì Điện não	Việt Nam	(32x27) cm, Bìa cứng	Bì	3.500	2.300	8.050.000
25	Bì đựng hồ sơ tử vong	Việt Nam	(32x27) cm, bìa cứng	Bì	50	2.300	115.000
26	Bì đựng phim CT	Việt Nam	(39x46) cm, bìa cứng	Bì	20.000	4.400	88.000.000
27	Bì MRI	Việt Nam	39x46 cm , bìa cứng	Bì	3.000	4.400	13.200.000
28	Bì đựng phim XQ	Việt Nam	27x32 cm, Bìa cứng	Bì	80.000	2.300	184.000.000
29	Bì thư nhỏ	Việt Nam	13x19 cm, Giấy trắng	Bì	1.000	1.800	1.800.000
30	Bì thư lớn	Việt Nam	17x24 cm, giấy trắng	Bì	5.000	2.000	10.000.000
31	Bìa gáy bệnh án	Việt Nam	(30x40) cm, Giấy bìa cứng, trắng	Cái	79.000	340	26.860.000
32	Bìa gáy bệnh án (Mẫu theo Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023)	Việt Nam	(30x40) cm, Giấy bìa cứng, trắng	Cái	79.000	340	26.860.000
33	Giấy đi đường	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	4.000	90	360.000
34	Giấy thông tin BN thanh toán BHYT	Việt Nam	7x10 cm, Giấy trắng	Tờ	57.000	90	5.130.000

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
35	Nhãn Acid Citric 50%. Chai 500ml	Việt Nam	9x16cm, Giấy trắng	Tờ	5.000	90	450.000
36	Nhãn Etanol 70° can 20l	Việt Nam	9x16cm, Giấy trắng	Tờ	5.000	90	450.000
37	Nhãn dán can thận nhân tạo (dùng đựng vật sắc nhọn lây nhiễm)	Việt Nam	15x21 cm, Giấy vàng	Tờ	3.000	90	270.000
38	Nhãn dán can thận nhân tạo (dùng đựng chất thải thông thường)	Việt Nam	15x21 cm, giấy xanh	Tờ	3.000	90	270.000
39	Nhãn phụ túi máu Hồng cầu khối	Việt Nam	10,x10,5 cm, Giấy decal	Tờ	30.000	250	7.500.000
40	Nhãn phụ túi máu Huyết Tương tươi đông lạnh	Việt Nam	10,x10,5 cm, Giấy decal	Tờ	30.000	250	7.500.000
41	Nhãn phụ túi máu Khối tiểu cầu	Việt Nam	10,x10,5 cm, Giấy decal	Tờ	2.000	250	500.000
42	Nhãn phụ túi máu toàn phần	Việt Nam	10,x10,5 cm, Giấy decal	Tờ	1.000	250	250.000
43	Nhãn nước cất đóng chai 500ml	Việt Nam	9x16cm, Giấy trắng	Tờ	15.000	90	1.350.000
44	Nhãn nước cất lít (can ... lít)	Việt Nam	9x16cm, giấy trắng	Tờ	5.000	90	450.000
45	Phiếu báo hỏng ccđc	Việt Nam	15x21 cm, giấy trắng	Tờ	1.000	90	90.000
46	Phiếu cam đoan phẫu thuật/thủ thuật	Việt Nam	15x21 cm, giấy trắng	Tờ	17.000	90	1.530.000

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
47	Phiếu cam kết phẫu thuật/thủ thuật và phương pháp vô cảm	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	24.000	90	2.160.000
48	Phiếu chăm sóc	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	170.000	90	15.300.000
49	Phiếu công khai dịch vụ KCB nội trú (Khổ A4)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	120.000	90	10.800.000
50	Phiếu công khai dịch vụ KCB nội trú (Khổ A3)	Việt Nam	30x42 cm, giấy trắng	Tờ	30.000	90	2.700.000
51	Phiếu đăng ký hiến máu tình nguyện	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	15.000	90	1.350.000
52	Phiếu điều trị	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	210.000	90	18.900.000
53	Phiếu điều trị PHCN	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	1.000	90	90.000
54	Phiếu đồng ý sử dụng dịch vụ nội soi dạ dày và (hoặc) đại tràng không đau ngoài danh mục BHYT chi trả	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	1.000	90	90.000
55	Phiếu đồng ý sử dụng VTYT, thuốc và xét nghiệm ngoài danh mục BHYT chi trả	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	10.000	90	900.000
56	Phiếu gây mê hồi sức	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	8.000	90	720.000
57	Phiếu hướng dẫn trình tự thực hiện cận lâm sàng	Việt Nam	15x21 cm, giấy trắng	Tờ	120.000	90	10.800.000
58	Phiếu hẹn trả kết quả xét nghiệm	Việt Nam	6x9 cm, giấy trắng	Tờ	90.000	90	8.100.000

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
59	Phiếu khám sức khỏe cho đối tượng người lái xe	Việt Nam	30x42 cm, giấy trắng	Tờ	1.500	90	135.000
60	Phiếu khám sức khỏe cho đối tượng người xin việc và cấp giấy phép lao động	Việt Nam	30x42 cm, Giấy trắng	Tờ	8.000	90	720.000
61	Phiếu khảo sát sự hài lòng người bệnh nội trú	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	800	90	72.000
62	Phiếu khảo sát sự hài lòng người bệnh ngoại trú	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	1.000	90	90.000
63	Phiếu khảo sát sự hài lòng nhân viên	Việt Nam	30x42 cm, giấy trắng	Tờ	1.000	90	90.000
64	Phiếu kế hoạch chăm sóc tích cực	Việt Nam	30x42 cm, giấy trắng	Tờ	10.000	90	900.000
65	Phiếu sàng lọc và đánh giá tình trạng dinh dưỡng của BN nội trú	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	60.000	90	5.400.000
66	Phiếu theo dõi bệnh nhân chạy thận	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	40.000	90	3.600.000
67	Phiếu theo dõi chấn thương sọ não tại gia đình	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	500	90	45.000
68	Phiếu thăm khám trước mổ (2 mặt)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	10.000	90	900.000
69	Phiếu theo dõi chức năng sống	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	92.000	90	8.280.000
70	Phiếu theo dõi truyền dịch	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng	Tờ	55.000	90	4.950.000

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
71	Phiếu theo dõi nội soi đại tràng	Việt Nam	15x21 cm, giấy trắng	Tờ	3.000	90	270.000
72	Sổ bàn giao bệnh nhân vào khoa	Việt Nam	15x21 cm, giấy trắng	Q/200 tr	50	16.000	800.000
73	Sổ bàn giao Dụng cụ thường trực	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	100	30.000	3.000.000
74	Sổ bàn giao thuốc tâm thần	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000
75	Sổ bàn giao thuốc thường trực	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	100	30.000	3.000.000
76	Sổ biên bản hủy thuốc	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000
77	Sổ biên bản kiểm điểm tử vong	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000
78	Sổ cập nhật nguy cơ-sự cố-rủi ro	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	10	30.000	300.000
79	Sổ đi buồng	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	30	30.000	900.000
80	Sổ giao ban	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	300	30.000	9.000.000
81	Sổ giao nhận bệnh phẩm	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000
82	Sổ giao nhận mẫu và trả kết quả xét nghiệm (khoa Huyết học)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	20	30.000	600.000

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
83	Sổ giao nhận mẫu xét nghiệm (khoa Hóa sinh)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	20	30.000	600.000
84	Sổ góp ý	Việt Nam	15x21 cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	16.000	80.000
85	Sổ hợp khoa	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	10	30.000	300.000
86	Sổ kế hoạch công tác	Việt Nam	15x21 cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	10	16.000	160.000
87	Sổ kế hoạch khoa	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	10	30.000	300.000
88	Sổ khám sức khỏe định kỳ	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/20 tr	800	5.000	4.000.000
89	Sổ kiểm nhập thuốc hoá chất, VTYTTH	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	20	30.000	600.000
90	Sổ kiểm kê tài sản	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000
91	Sổ kiểm tra	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000
92	Sổ lệnh điều xe	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	40	2.500	100.000
93	Sổ lĩnh máu	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	300	2.500	750.000
94	Sổ lĩnh thuốc thường	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	100	2.500	250.000

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
95	Sổ lĩnh thuốc hướng thần	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	10	2.500	25.000
96	Sổ lĩnh thuốc gây nghiện	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	10	2.500	25.000
97	Sổ lĩnh thuốc hành chính VTYTTH	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	90	2.500	225.000
98	Sổ lưu chẩn đoán giải phẫu bệnh	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000
99	Sổ lưu mẫu thực phẩm	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	10	2.500	25.000
100	Sổ lưu trữ bệnh án tử vong	Việt Nam	30x42 cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	1	50.000	50.000
101	Sổ lý lịch máy	Việt Nam	15x21 cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/20 tr	50	5.000	250.000
102	Sổ mời hội chẩn	Việt Nam	15x21 cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	10	16.000	160.000
103	Sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	12	30.000	360.000
104	Sổ nội soi	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000
105	Sổ phân công điều dưỡng	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	100	30.000	3.000.000
106	Sổ phản ứng thuốc ADR	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	10	2.500	25.000

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
107	Sổ phẫu thuật, thủ thuật	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	20	30.000	600.000
108	Sổ phiếu ăn (khoa Dinh dưỡng)	Việt Nam	9x30 cm, Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	300	2.500	750.000
109	Sổ phiếu kê mua hàng (Người cho máu, cho các bộ phận cơ thể được bồi dưỡng)	Việt Nam	15x21 cm, Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	100	2.500	250.000
110	Sổ phiếu hẹn	Việt Nam	21x30 cm, Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	20	2.500	50.000
111	Sổ phiếu nhận hàng	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	30	2.500	75.000
112	Sổ sai sót chuyên môn	Việt Nam	15x21 cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	10	16.000	160.000
113	Sổ sinh hoạt hội đồng người bệnh	Việt Nam	15x21 cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	30	16.000	480.000
114	Sổ tay điều dưỡng	Việt Nam	12x16 cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	500	16.000	8.000.000
115	Sổ theo dõi kết quả nội kiểm tra	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000
116	Sổ Kết quả nội kiểm nuôi cấy	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	T/30 tờ	10	750	7.500
117	Sổ theo dõi phản ứng có hại của thuốc	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000
118	Sổ theo dõi rủi ro tai nạn nghề nghiệp	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	T/50 tờ	5	1.250	6.250

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
119	Sổ theo dõi tiến trình nuôi cấy phân lập vi khuẩn	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	T/50 tờ	10	1.250	12.500
120	Sổ theo dõi xử lý tai nạn sự cố	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000
121	Sổ trả kết quả xét nghiệm (khoa Hóa sinh)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	25	30.000	750.000
122	Sổ trả thuốc gây nghiện	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000
123	Sổ trả thuốc hành chính VTYTTH	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	30	30.000	900.000
124	Sổ trả thuốc hướng thần	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000
125	Sổ Trục lãnh đạo	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	12	30.000	360.000
126	Sổ xét nghiệm vi sinh	Việt Nam	30x42 cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	50.000	250.000
127	Sổ xuất hóa chất vật tư tiêu hao/ sinh phẩm (khoa Hóa sinh)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	10	30.000	300.000
128	Sổ xuất nhập hóa chất	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	10	30.000	300.000
129	Sổ xuất nhập thuốc gây nghiện	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000
130	Sổ xuất nhập thuốc gây nghiện (kho lẻ)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
131	Sổ xuất nhập thuốc hướng thần	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000
132	Sổ xuất nhập thuốc hướng thần (kho lẻ)	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000
133	Sổ xuất nhập thuốc thường	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000
134	Sổ xuất nhập y dụng cụ	Việt Nam	(21x30) cm, Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5	30.000	150.000
Tổng cộng							549.603.250

Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm lẻ ba nghìn, hai trăm năm mươi đồng.

Giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển đến kho HCQT của Bệnh viện và các chi phí khác liên quan.